

QUYẾT ĐỊNH

Cấp Giấy phép hoạt động, phê duyệt phạm vi hoạt động chuyên môn, danh mục kỹ thuật đối với Phòng khám răng hàm mặt - Nha khoa Nano thuộc Hộ kinh doanh phòng khám Nha khoa Nano

GIÁM ĐỐC SỞ Y TẾ THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

Căn cứ Luật Khám bệnh, chữa bệnh ngày 09/01/2023;

Căn cứ Nghị định số 96/2023/NĐ-CP ngày 30/12/2023 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Khám bệnh, chữa bệnh;

Căn cứ Thông tư số 32/2023/TT-BYT ngày 31/12/2023 của Bộ Y tế quy định chi tiết một số điều của Luật Khám bệnh, chữa bệnh ;

Căn cứ Thông tư số 23/2024/TT-BYT ngày 18/10/2024 của Bộ trưởng Bộ Y tế ban hành Danh mục kỹ thuật trong khám bệnh, chữa bệnh;

Căn cứ Quyết định số 61/2025/QĐ-UBND ngày 01/07/2025 của Ủy ban nhân dân thành phố Hải Phòng về việc quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Y tế thành phố Hải Phòng

Căn cứ hồ sơ đề nghị cấp Giấy phép hoạt động của cơ sở khám bệnh, chữa bệnh (Mã hồ sơ: H24.18-260319-180007) ;

Căn cứ Biên bản thẩm định ngày 15/04/2026 và biên bản báo cáo khắc phục ngày 13/05/2026 của Đoàn thẩm định thành lập theo Quyết định 1137/QĐ-SYT ngày 24/03/2026 của Giám đốc Sở Y tế Hải Phòng;

Theo đề nghị của Phó trưởng phòng phụ trách Phòng Quản lý hành nghề Y dược, Trưởng phòng Phòng Nghiệp vụ Y - Sở Y tế

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cấp Giấy phép hoạt động khám bệnh, chữa bệnh đối với cơ sở khám bệnh, chữa bệnh có thông tin như sau:

- Tên cơ sở khám, chữa bệnh: Phòng khám răng hàm mặt - Nha khoa Nano thuộc Hộ kinh doanh phòng khám Nha khoa Nano;

- Địa chỉ: 202 Hàng Kênh, phường Lê Chân, thành phố Hải Phòng;
- Hình thức tổ chức: Phòng khám Răng hàm mặt.
- Số GPMD: 001687/HP-GPMD do Sở Y tế thành phố Hải Phòng cấp;
- Người chịu trách nhiệm chuyên môn: Trần Thị Nhung
- Số CCHN: 001443/HP- CCHN do Sở Y tế Hải Phòng cấp ngày 28/01/2013;
- Thời gian hoạt động: Từ 17 giờ 30 đến 19 giờ 30 từ thứ 2 đến thứ 6; Sáng từ 8 giờ 00 đến 11 giờ 00 và chiều từ 14 giờ 00 đến 19 giờ 00 thứ 7, Chủ nhật.

Điều 2. Phê duyệt phạm vi hoạt động chuyên môn, danh mục kỹ thuật tại cơ sở:

- Phạm vi hoạt động chuyên môn: Khám bệnh, chữa bệnh chuyên khoa Răng hàm mặt, Chẩn đoán hình ảnh và thực hiện các danh mục kỹ thuật đã được Sở Y tế phê duyệt

- Danh mục kỹ thuật: Được thực hiện 151 danh mục kỹ thuật (tại phụ lục 01 thực hiện đến ngày 30/06/2026) và 103 danh mục kỹ thuật (tại phụ lục 2 thực hiện từ ngày 01/07/2026) theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT ngày 18/10/2024 của Bộ Y tế (*chi tiết theo Phụ lục kèm theo*).

Phòng khám răng hàm mặt - Nha khoa Nano thuộc Hộ kinh doanh phòng khám Nha khoa Nano có trách nhiệm tổ chức, triển khai hoạt động theo phạm vi hoạt động chuyên môn đã được phê duyệt, chấp hành nghiêm chỉnh các quy định của pháp luật về khám bệnh, chữa bệnh.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 4. Các ông (bà): Trưởng phòng Tổ chức - Hành chính, Trưởng phòng chuyên môn: Quản lý hành nghề Y dược, Nghiệp vụ Y và người chịu trách nhiệm chuyên môn kỹ thuật Phòng khám răng hàm mặt - Nha khoa Nano thuộc Hộ kinh doanh phòng khám Nha khoa Nano chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- GD và PGD Q.Q.Trinh, PGD N.T.Tr Chính;
- Phòng TCHC (để đăng tải lên cổng TTĐT);
- Lưu: VT, QLHN (02).

GIÁM ĐỐC



Lê Minh Quang

PHỤ LỤC: PHÊ DUYỆT DANH MỤC KỸ THUẬT CHUYÊN MÔN (TẠI PHỤ LỤC 01 THÔNG TƯ 23/2023/TT-BYT THỰC HIỆN ĐẾN 30/06/2026)
THỰC HIỆN TẠI PHÒNG KHÁM RĂNG HÀM MẶT - NHA KHOA NANO
THUỘC HỘ KINH DOANH PHÒNG KHÁM NHA KHOA NANO
(Kèm theo Quyết định số: 1796/QĐ-SYT ngày 14 tháng 5 năm 2026 của Sở Y tế Hải Phòng)

STT	STT THEO TT 23/2024/TT-BYT	MÃ KỸ THUẬT	TÊN CHƯƠNG	TÊN KỸ THUẬT
1	2	3	4	5
1	14321	16.6	16. RĂNG HÀM MẶT	Phẫu thuật cấy ghép Implant
2	14327	16.12	16. RĂNG HÀM MẶT	Phẫu thuật tăng lợi sừng hóa quanh Implant
3	14332	16.17	16. RĂNG HÀM MẶT	Phẫu thuật tái tạo xương ổ răng bằng màng sinh học
4	14348	16.33	16. RĂNG HÀM MẶT	Phẫu thuật cắt lợi điều trị túi quanh răng
5	14349	16.34	16. RĂNG HÀM MẶT	Phẫu thuật vạt điều trị túi quanh răng
6	14350	16.35	16. RĂNG HÀM MẶT	Phẫu thuật nạo túi lợi
7	14352	16.37	16. RĂNG HÀM MẶT	Liên kết cố định răng lung lay bằng nẹp kim loại
8	14353	16.38	16. RĂNG HÀM MẶT	Liên kết cố định răng lung lay bằng dây cung kim loại và Composite
9	14354	16.39	16. RĂNG HÀM MẶT	Điều trị áp xe quanh răng cấp
10	14355	16.40	16. RĂNG HÀM MẶT	Điều trị áp xe quanh răng mạn
11	14356	16.41	16. RĂNG HÀM MẶT	Điều trị viêm quanh răng
12	14357	16.42	16. RĂNG HÀM MẶT	Trích áp xe lợi
13	14358	16.43	16. RĂNG HÀM MẶT	Lấy cao răng
14	14359	16.44	16. RĂNG HÀM MẶT	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội
15	14360	16.45	16. RĂNG HÀM MẶT	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy
16	14365	16.50	16. RĂNG HÀM MẶT	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội

STT	STT THEO TT 23/2024/TT- BYT	MÃ KỸ THUẬT	TÊN CHƯƠNG	TÊN KỸ THUẬT
17	14366	16.51	16. RĂNG HÀM MẶT	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy
18	14367	16.52	16. RĂNG HÀM MẶT	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trâm xoay cầm tay
19	14368	16.53	16. RĂNG HÀM MẶT	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay cầm tay
20	14369	16.54	16. RĂNG HÀM MẶT	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trâm xoay máy
21	14370	16.55	16. RĂNG HÀM MẶT	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay máy
22	14371	16.56	16. RĂNG HÀM MẶT	Chụp tủy bằng MTA
23	14372	16.57	16. RĂNG HÀM MẶT	Chụp tủy bằng Hydroxit canxi
24	14373	16.58	16. RĂNG HÀM MẶT	Lấy tủy buồng răng vĩnh viễn
25	14374	16.59	16. RĂNG HÀM MẶT	Điều trị tủy răng thủng sàn bằng MTA
26	14375	16.60	16. RĂNG HÀM MẶT	Điều trị tủy răng ngoài miệng (răng bị bật, nhỏ)
27	14376	16.61	16. RĂNG HÀM MẶT	Điều trị tủy lại
28	14378	16.63	16. RĂNG HÀM MẶT	Phẫu thuật nội nha - hàn ngược ống tủy
29	14381	16.67	16. RĂNG HÀM MẶT	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng GlassIonomer Cement (GIC) kết hợp Composite
30	14382	16.68	16. RĂNG HÀM MẶT	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite
31	14383	16.70	16. RĂNG HÀM MẶT	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng GlassIonomer Cement
32	14384	16.71	16. RĂNG HÀM MẶT	Phục hồi cổ răng bằng GlassIonomer Cement
33	14385	16.72	16. RĂNG HÀM MẶT	Phục hồi cổ răng bằng Composite

STT	STT THEO TT 23/2024/TT- BYT	MÃ KỸ THUẬT	TÊN CHƯƠNG	TÊN KỸ THUẬT
34	14386	16.73	16. RĂNG HÀM MẶT	Phục hồi thân răng có sử dụng pin ngà
35	14389	16.76	16. RĂNG HÀM MẶT	Phục hồi thân răng bằng Inlay/Onlay
36	14390	16.77	16. RĂNG HÀM MẶT	Phục hồi thân răng có sử dụng chốt chân răng bằng các vật liệu khác nhau
37	14391	16.78	16. RĂNG HÀM MẶT	Veneer Composite trực tiếp
38	14392	16.79	16. RĂNG HÀM MẶT	Tẩy trắng răng tùy sớng có sử dụng đèn Plasma
39	14394	16.81	16. RĂNG HÀM MẶT	Tẩy trắng răng nội tủy
40	14395	16.82	16. RĂNG HÀM MẶT	Tẩy trắng răng tùy sớng bằng máng thuốc
41	14396	16.83	16. RĂNG HÀM MẶT	Điều trị nhạy cảm ngà bằng máng với thuốc chống ê buốt
42	14397	16.84	16. RĂNG HÀM MẶT	Điều trị nhạy cảm ngà bằng thuốc bôi (các loại)
43	14398	16.85	16. RĂNG HÀM MẶT	Chụp sứ kim loại thường gắn bằng ốc vít trên Implant
44	14399	16.86	16. RĂNG HÀM MẶT	Chụp sứ Titanium gắn bằng ốc vít trên Implant
45	14400	16.87	16. RĂNG HÀM MẶT	Chụp sứ kim loại quý gắn bằng ốc vít trên Implant
46	14401	16.88	16. RĂNG HÀM MẶT	Chụp sứ toàn phần gắn bằng ốc vít trên Implant
47	14402	16.89	16. RĂNG HÀM MẶT	Chụp sứ kim loại thường gắn bằng cement trên Implant
48	14403	16.90	16. RĂNG HÀM MẶT	Chụp sứ Titanium gắn bằng cement trên Implant
49	14405	16.92	16. RĂNG HÀM MẶT	Chụp sứ toàn phần gắn bằng cement trên Implant
50	14406	16.93	16. RĂNG HÀM MẶT	Cầu sứ kim loại thường gắn bằng ốc vít trên Implant
51	14407	16.94	16. RĂNG HÀM MẶT	Cầu sứ Titanium gắn bằng ốc vít trên Implant
52	14409	16.96	16. RĂNG HÀM MẶT	Cầu sứ Cercon gắn bằng ốc vít trên Implant
53	14410	16.97	16. RĂNG HÀM MẶT	Cầu sứ toàn phần gắn bằng ốc vít trên Implant
54	14411	16.98	16. RĂNG HÀM MẶT	Cầu sứ kim loại thường gắn bằng cement trên Implant

STT	STT THEO TT 23/2024/TT- BYT	MÃ KỸ THUẬT	TÊN CHƯƠNG	TÊN KỸ THUẬT
55	14412	16.99	16. RĂNG HÀM MẶT	Cầu sứ Titanium gắn bằng cement trên Implant
56	14414	16.101	16. RĂNG HÀM MẶT	Cầu sứ toàn phần gắn bằng cement trên Implant
57	14415	16.102	16. RĂNG HÀM MẶT	Hàm giả toàn phần dạng cúc bấm tựa trên Implant
58	14416	16.103	16. RĂNG HÀM MẶT	Hàm giả toàn phần dạng thanh ngang tựa trên Implant
59	14417	16.104	16. RĂNG HÀM MẶT	Chụp nhựa
60	14418	16.105	16. RĂNG HÀM MẶT	Chụp kim loại
61	14419	16.106	16. RĂNG HÀM MẶT	Chụp hợp kim thường cấy nhựa
62	14420	16.107	16. RĂNG HÀM MẶT	Chụp hợp kim thường cấy sứ
63	14421	16.108	16. RĂNG HÀM MẶT	Chụp hợp kim Titanium cấy sứ
64	14422	16.109	16. RĂNG HÀM MẶT	Chụp sứ toàn phần
65	14424	16.111	16. RĂNG HÀM MẶT	Chụp sứ Cercon
66	14425	16.112	16. RĂNG HÀM MẶT	Cầu nhựa
67	14426	16.113	16. RĂNG HÀM MẶT	Cầu hợp kim thường
68	14427	16.114	16. RĂNG HÀM MẶT	Cầu kim loại cấy nhựa
69	14428	16.115	16. RĂNG HÀM MẶT	Cầu kim loại cấy sứ
70	14429	16.116	16. RĂNG HÀM MẶT	Cầu hợp kim Titanium cấy sứ
71	14431	16.118	16. RĂNG HÀM MẶT	Cầu sứ toàn phần
72	14432	16.119	16. RĂNG HÀM MẶT	Cầu sứ Cercon
73	14433	16.120	16. RĂNG HÀM MẶT	Chốt cùi đúc kim loại
74	14434	16.121	16. RĂNG HÀM MẶT	Cùi đúc Titanium
75	14436	16.123	16. RĂNG HÀM MẶT	Inlay/Onlay kim loại

STT	STT THEO TT 23/2024/TT- BYT	MÃ KỸ THUẬT	TÊN CHƯƠNG	TÊN KỸ THUẬT
76	14437	16.124	16. RĂNG HÀM MẶT	Inlay/Onlay hợp kim Titanium
77	14438	16.125	16. RĂNG HÀM MẶT	Inlay/Onlay kim loại quý
78	14439	16.126	16. RĂNG HÀM MẶT	Inlay/Onlay sứ toàn phần
79	14440	16.127	16. RĂNG HÀM MẶT	Veneer Composite gián tiếp
80	14441	16.128	16. RĂNG HÀM MẶT	Veneer sứ toàn phần
81	14442	16.129	16. RĂNG HÀM MẶT	Hàm giả tháo lắp bán phần nền nhựa thường
82	14443	16.130	16. RĂNG HÀM MẶT	Hàm giả tháo lắp toàn phần nền nhựa thường
83	14444	16.131	16. RĂNG HÀM MẶT	Hàm giả tháo lắp bán phần nền nhựa dẻo
84	14445	16.132	16. RĂNG HÀM MẶT	Hàm giả tháo lắp toàn phần nền nhựa dẻo
85	14446	16.133	16. RĂNG HÀM MẶT	Hàm khung kim loại
86	14449	16.136	16. RĂNG HÀM MẶT	Điều trị thói quen nghiến răng bằng máng
87	14450	16.137	16. RĂNG HÀM MẶT	Tháo cầu răng giả
88	14451	16.138	16. RĂNG HÀM MẶT	Tháo chụp răng giả
89	14456	16.143	16. RĂNG HÀM MẶT	Sử dụng khí cụ cố định điều trị thói quen xấu mút môi
90	14457	16.144	16. RĂNG HÀM MẶT	Sử dụng khí cụ cố định điều trị thói quen xấu đẩy lưỡi
91	14459	16.146	16. RĂNG HÀM MẶT	Lấy lại khoảng bằng khí cụ cố định
92	14460	16.147	16. RĂNG HÀM MẶT	Nong rộng hàm bằng khí cụ cố định nong nhanh
93	14461	16.148	16. RĂNG HÀM MẶT	Nong rộng hàm bằng khí cụ cố định Quad-Helix
94	14465	16.152	16. RĂNG HÀM MẶT	Điều trị chỉnh hình răng mặt sử dụng khí cụ Facemask và ốc nong nhanh
95	14471	16.158	16. RĂNG HÀM MẶT	Nắn chỉnh răng sử dụng neo chặn bằng MicroImplant
96	14472	16.159	16. RĂNG HÀM MẶT	Nắn chỉnh răng xoay sử dụng khí cụ cố định

STT	STT THEO TT 23/2024/TT- BYT	MÃ KỸ THUẬT	TÊN CHƯƠNG	TÊN KỸ THUẬT
97	14474	16.161	16. RĂNG HÀM MẶT	Nắn chỉnh răng lạc chỗ sử dụng khí cụ cố định
98	14475	16.162	16. RĂNG HÀM MẶT	Giữ khoảng răng bằng khí cụ cố định cung ngang vòm khẩu cái (TPA)
99	14477	16.164	16. RĂNG HÀM MẶT	Giữ khoảng bằng khí cụ cố định cung lưỡi (LA)
100	14481	16.168	16. RĂNG HÀM MẶT	Làm dài thân răng lâm sàng sử dụng khí cụ cố định
101	14483	16.170	16. RĂNG HÀM MẶT	Dán mắc cài trực tiếp sử dụng chất gắn quang trùng hợp
102	14485	16.172	16. RĂNG HÀM MẶT	Gắn mắc cài mặt ngoài bằng kỹ thuật gián tiếp
103	14486	16.173	16. RĂNG HÀM MẶT	Sử dụng mắc cài tự buộc trong nắn chỉnh răng
104	14487	16.174	16. RĂNG HÀM MẶT	Làm lún các răng cửa hàm dưới sử dụng dây cung bẻ Loop L hoặc dây cung đảo ngược
105	14488	16.175	16. RĂNG HÀM MẶT	Làm lún các răng cửa hàm dưới sử dụng dây cung tiện ích (Utility Archwire) và cung phụ làm lún răng cửa
106	14489	16.176	16. RĂNG HÀM MẶT	Làm trôi các răng hàm nhỏ hàm dưới sử dụng khí cụ gắn chặt
107	14490	16.177	16. RĂNG HÀM MẶT	Đóng khoảng răng sử dụng khí cụ cố định
108	14491	16.178	16. RĂNG HÀM MẶT	Điều chỉnh độ nghiêng răng bằng khí cụ cố định
109	14493	16.180	16. RĂNG HÀM MẶT	Đóng khoảng bằng khí cụ tháo lắp
110	14494	16.181	16. RĂNG HÀM MẶT	Nong rộng hàm bằng khí cụ tháo lắp
111	14495	16.182	16. RĂNG HÀM MẶT	Nắn chỉnh mất cân xứng hàm chiều trước sau bằng khí cụ tháo lắp
112	14496	16.183	16. RĂNG HÀM MẶT	Duy trì kết quả điều trị nắn chỉnh răng bằng khí cụ tháo lắp
113	14497	16.184	16. RĂNG HÀM MẶT	Nắn chỉnh răng xoay sử dụng khí cụ tháo lắp
114	14498	16.185	16. RĂNG HÀM MẶT	Giữ khoảng răng bằng khí cụ tháo lắp
115	14499	16.186	16. RĂNG HÀM MẶT	Nắn chỉnh răng bằng hàm tháo lắp

STT	STT THEO TT 23/2024/TT- BYT	MÃ KỸ THUẬT	TÊN CHƯƠNG	TÊN KỸ THUẬT
116	14500	16.187	16. RĂNG HÀM MẶT	Làm lún các răng cửa hàm dưới sử dụng khí cụ tháo lắp tấm cắn (bite plate) hoặc mặt phẳng cắn phía trước (anterior plane)
117	14501	16.188	16. RĂNG HÀM MẶT	Đóng khoảng răng bằng khí cụ tháo lắp
118	14502	16.189	16. RĂNG HÀM MẶT	Sử dụng khí cụ tháo lắp điều trị thói quen xấu mút môi
119	14503	16.190	16. RĂNG HÀM MẶT	Sử dụng khí cụ tháo lắp điều trị thói quen xấu đẩy lưỡi
120	14504	16.191	16. RĂNG HÀM MẶT	Sử dụng khí cụ tháo lắp điều trị thói quen xấu mút ngón tay
121	14505	16.192	16. RĂNG HÀM MẶT	Sử dụng khí cụ tháo lắp điều trị thói quen xấu thở đường miệng
122	14506	16.193	16. RĂNG HÀM MẶT	Gắn band
123	14508	16.195	16. RĂNG HÀM MẶT	Máng nâng khớp cắn
124	14516	16.203	16. RĂNG HÀM MẶT	Nhổ răng vĩnh viễn
125	14517	16.204	16. RĂNG HÀM MẶT	Nhổ răng vĩnh viễn lung lay
126	14518	16.205	16. RĂNG HÀM MẶT	Nhổ chân răng vĩnh viễn
127	14519	16.206	16. RĂNG HÀM MẶT	Nhổ răng thừa
128	14521	16.208	16. RĂNG HÀM MẶT	Phẫu thuật tạo hình xương ổ răng
129	14526	16.213	16. RĂNG HÀM MẶT	Cắt lợi xơ cho răng mọc
130	14534	16.221	16. RĂNG HÀM MẶT	Điều trị viêm quanh thân răng cấp
131	14535	16.222	16. RĂNG HÀM MẶT	Trám bít hố rãnh với GlassIonomer Cement quang trùng hợp
132	14536	16.223	16. RĂNG HÀM MẶT	Trám bít hố rãnh với Composite hóa trùng hợp
133	14537	16.224	16. RĂNG HÀM MẶT	Trám bít hố rãnh với Composite quang trùng hợp
134	14538	16.225	16. RĂNG HÀM MẶT	Trám bít hố rãnh bằng nhựa Sealant
135	14539	16.226	16. RĂNG HÀM MẶT	Trám bít hố rãnh bằng GlassIonomer Cement

STT	STT THEO TT 23/2024/TT- BYT	MÃ KỸ THUẬT	TÊN CHƯƠNG	TÊN KỸ THUẬT
136	14540	16.227	16. RĂNG HÀM MẶT	Hàn răng không sang chấn với GlassIonomer Cement
137	14541	16.228	16. RĂNG HÀM MẶT	Phòng ngừa sâu răng với thuốc bôi bề mặt
138	14542	16.229	16. RĂNG HÀM MẶT	Dự phòng sâu răng bằng máng có Gel Fluor
139	14543	16.230	16. RĂNG HÀM MẶT	Điều trị răng sữa viêm tủy có hồi phục
140	14544	16.231	16. RĂNG HÀM MẶT	Lấy tủy buồng răng sữa
141	14545	16.232	16. RĂNG HÀM MẶT	Điều trị tủy răng sữa
142	14547	16.234	16. RĂNG HÀM MẶT	Điều trị đóng cuống răng bằng MTA
143	14548	16.236	16. RĂNG HÀM MẶT	Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng GlassIonomer Cement
144	14549	16.237	16. RĂNG HÀM MẶT	Phục hồi thân răng sữa bằng chụp thép làm sẵn
145	14550	16.238	16. RĂNG HÀM MẶT	Nhổ răng sữa
146	14551	16.239	16. RĂNG HÀM MẶT	Nhổ chân răng sữa
147	14552	16.240	16. RĂNG HÀM MẶT	Trích áp xe lợi trẻ em
148	14553	16.241	16. RĂNG HÀM MẶT	Điều trị viêm lợi trẻ em (do mảng bám)
149	15064	18.80	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang khớp thái dương hàm
150	15067	18.83	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang răng toàn cảnh
151	15113	18.129	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang phim đo sọ thẳng, nghiêng (Cephalometric)

PHỤ LỤC: PHÊ DUYỆT DANH MỤC KỸ THUẬT CHUYÊN MÔN (TẠI PHỤ LỤC 02 THÔNG TƯ 23/2023/TT-BYT THỰC HIỆN TỪ 01/07/2026)
THỰC HIỆN TẠI PHÒNG KHÁM RĂNG HÀM MẶT - NHA KHOA NANO
THUỘC HỘ KINH DOANH PHÒNG KHÁM NHA KHOA NANO
(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-SYT ngày tháng năm 2026 của Sở Y tế Hải Phòng)

ST T	STT (cột 1)	STT của chương (cột 2)	Tên chương (cột 3)	Mã liên kết (cột 4)2	Tên kỹ thuật (cột 5)
1	3478	265	11. Mũi họng miệng	16.208	Phẫu thuật điều trị gãy xương ổ răng
2	3556	343	11. Mũi họng miệng	16.102	Lắp phục hình hàm mặt trên Implant
3	3622	409	11. Mũi họng miệng	16.195; 16.194	Đặt máng nhai định vị hàm dưới ra trước điều trị rối loạn thái dương hàm
4	3633	420	11. Mũi họng miệng	16.6	Phẫu thuật cấy ghép Implant nha khoa
5	3637	424	11. Mũi họng miệng	16.6	Phẫu thuật cấy ghép Implant nha khoa có sử dụng trụ phục hình Multiunit
6	3638	425	11. Mũi họng miệng	16.6	Phẫu thuật cấy ghép Implant để giữ phục hình khuyết hồng hàm mặt
7	3650	437	11. Mũi họng miệng	16.34	Phẫu thuật lật vạt điều trị viêm quanh Implant nha khoa
8	3666	453	11. Mũi họng miệng	16.89;16.90;16.91;16.92;16.98;16.99;16.100;16.101	Phục hình cầu/chụp gắn bằng cement trên Implant nha khoa
9	3667	454	11. Mũi họng miệng	16.85;16.86;16.87;16.88;16.93;16.94;16.95;16.96;16.97	Phục hình cầu/chụp gắn bằng vít trên Implant nha khoa
10	3668	455	11. Mũi họng miệng	16.93;16.94;16.95;16.97	Phục hình toàn hàm bắt vít trên Multiunit Abutment
11	3674	461	11. Mũi họng miệng	16.34	Phẫu thuật lật vạt điều trị túi quanh răng
12	3675	462	11. Mũi họng miệng	16.40	Phẫu thuật lật vạt điều trị áp xe quanh răng mạn tính
13	3680	467	11. Mũi họng miệng	16.15;16.16;16.17	Phẫu thuật ghép xương tự thân và màng sinh học tái tạo mô quanh răng
14	3687	474	11. Mũi họng miệng	16.33	Phẫu thuật cắt lợi điều trị túi quanh răng
15	3690	477	11. Mũi họng miệng	16.41	Nạo túi quanh răng

16	3691	478	11. Mũi họng miệng	16.37;16.38	Cố định răng lung lay
17	3692	479	11. Mũi họng miệng	16.43	Lấy cao răng và làm nhẵn mặt răng
18	3695	482	11. Mũi họng miệng	16.221	Bơm rửa quanh thân răng
19	3696	483	11. Mũi họng miệng	16.42	Chích áp xe lợi
20	3697	484	11. Mũi họng miệng	16.39	Phẫu thuật dẫn lưu áp xe quanh răng
21	3708	495	11. Mũi họng miệng	16.50;16.52	Điều trị nội nha (lấy tủy, làm sạch, tạo hình và hàn kín) bằng file cầm tay và lèn ngang
22	3709	496	11. Mũi họng miệng	16.232	Điều trị nội nha (lấy tủy, làm sạch, tạo hình và hàn kín) răng sữa bằng file cầm tay
23	3710	497	11. Mũi họng miệng	16.54	Điều trị nội nha (lấy tủy, làm sạch, tạo hình và hàn kín) bằng file máy và lèn ngang
24	3711	498	11. Mũi họng miệng	16.55	Điều trị nội nha (lấy tủy, làm sạch, tạo hình và hàn kín) bằng file máy và lèn dọc
25	3712	499	11. Mũi họng miệng	16.55	Điều trị nội nha (lấy tủy, làm sạch, tạo hình và hàn kín) bằng file máy và trám bít bằng vật liệu sinh học
26	3713	500	11. Mũi họng miệng	16.51;16.55	Điều trị nội nha (lấy tủy, làm sạch, tạo hình và hàn kín) một thì
27	3714	501	11. Mũi họng miệng	16.232	Điều trị nội nha (lấy tủy, làm sạch, tạo hình và hàn kín) răng sữa bằng file máy
28	3715	502	11. Mũi họng miệng	16.61	Điều trị nội nha lại (lấy chất hàn cũ, làm sạch, tạo hình và hàn kín)
29	3716	503	11. Mũi họng miệng	16.63	Phẫu thuật cắt chóp răng và hàn ngược bằng vật liệu sinh học
30	3719	506	11. Mũi họng miệng	16.56;16.57	Che tủy răng bằng vật liệu sinh học
31	3720	507	11. Mũi họng miệng	16.58	Che tủy chân răng bằng vật liệu sinh học
32	3721	508	11. Mũi họng miệng	16.59	Hàn lỗ thủng sàn buồng tủy/thành ống tủy bằng vật liệu sinh học
33	3722	509	11. Mũi họng miệng	16.70; 16.71;16.66;16.74;16.67;	Hàn phục hồi răng bằng GIC
34	3723	510	11. Mũi họng miệng	16.68;16.72;16.65;16.75	Hàn phục hồi răng bằng vật liệu dán dính
35	3724	511	11. Mũi họng miệng	16.78	Phục hồi thân răng bằng Veneer composite trực tiếp
36	3725	512	11. Mũi họng miệng	16.77	Phục hồi thân răng bằng chốt ống tủy và vật liệu dán dính
37	3726	513	11. Mũi họng miệng	16.76	Phục hồi thân răng bằng Inlay/Onlay/Overlay hợp kim

38	3727	514	11. Mũi hõng miệng	16.76	Phục hồi thân răng bằng Inlay/Onlay/Overlay sứ
39	3728	515	11. Mũi hõng miệng	16.76	Phục hồi thân răng bằng Endocrown
40	3729	516	11. Mũi hõng miệng	16.82	Tẩy trắng răng sử dụng máng thuốc
41	3730	517	11. Mũi hõng miệng	16.79;16.80	Tẩy trắng răng một lần trên ghế răng
42	3731	518	11. Mũi hõng miệng	16.81	Tẩy trắng răng nội tủy
43	3732	519	11. Mũi hõng miệng	16.83	Áp gel trên khay cá nhân điều trị nhạy cảm ngà
44	3733	520	11. Mũi hõng miệng	16.84	Đặt thuốc điều trị nhạy cảm ngà
45	3735	522	11. Mũi hõng miệng	16.234	Tái sinh mô nội nha răng chưa đóng chóp
46	3736	523	11. Mũi hõng miệng	16.61	Lấy dị vật trong ống tủy
47	3740	527	11. Mũi hõng miệng	16.104;16.112	Phục hình thân răng bằng cầu, chụp nhựa
48	3741	528	11. Mũi hõng miệng	16.105;16.113	Phục hình thân răng bằng cầu, chụp hợp kim
49	3742	529	11. Mũi hõng miệng	16.120;16.121;16.122	Tái tạo cùi răng bằng chốt đúc
50	3743	530	11. Mũi hõng miệng	16.120;16.121;16.122	Phục hình thân răng bằng chốt liên chụp hợp kim
51	3744	531	11. Mũi hõng miệng	16.107;16.108;16.110;16.115;16.116;16.117	Phục hình thân răng bằng cầu, chụp hợp kim phủ sứ
52	3745	532	11. Mũi hõng miệng	16.115;16.116	Phục hình mất răng bằng cầu dán
53	3746	533	11. Mũi hõng miệng	16.120;16.121;16.122	Phục hình thân răng bằng chốt liên chụp hợp kim phủ sứ
54	3747	534	11. Mũi hõng miệng	16.109;16.111;16.118;16.119	Phục hình thân răng bằng cầu, chụp sứ toàn phần
55	3748	535	11. Mũi hõng miệng	16.128	Phục hình thẩm mỹ răng bằng Veneer sứ
56	3749	536	11. Mũi hõng miệng	16.126	Tạo chốt cùi đúc sứ để phục hình răng
57	3750	537	11. Mũi hõng miệng	16.109	Phục hình thân răng bằng chốt liên chụp toàn sứ
58	3751	538	11. Mũi hõng miệng	16.109;16.111;16.118;16.119	Phục hồi thân răng một thì bằng chụp toàn sứ sử dụng công nghệ CAD/CAM
59	3752	539	11. Mũi hõng miệng	16.129;16.131	Phục hình mất răng bằng hàm giả tháo lắp bán phần nền nhựa
60	3753	540	11. Mũi hõng miệng	16.133;16.134	Phục hình mất răng bằng hàm khung hợp kim

61	3754	541	11. Mũi họng miệng	16.130;16.132	Phục hình mất răng bằng hàm giả toàn phần nền nhựa
62	3755	542	11. Mũi họng miệng	16.137;16.138	Tháo cầu/chụp răng giả
63	3756	543	11. Mũi họng miệng	16.134;16.133	Phục hình mất răng từng phần bằng hàm giả tháo lắp có khớp nối chính xác
64	3757	544	11. Mũi họng miệng	16.103	Phục hình mất răng bằng hàm giả tháo lắp tựa trên thanh ngang
65	3758	545	11. Mũi họng miệng	16.102	Phục hình mất răng bằng hàm giả tháo lắp lưu giữ bằng nam châm/cúc bấm
66	3760	547	11. Mũi họng miệng	16.129	Làm nút bít trong điều trị mở thông nang xương hàm
67	3761	548	11. Mũi họng miệng	16.136	Đặt máng điều trị tật nghiêng răng
68	3762	549	11. Mũi họng miệng	16.143; 16.444; 16.145	Đặt khí cụ cố định điều trị thói quen xấu
69	3763	550	11. Mũi họng miệng	16.189;16.190;1 6.191;16.192	Đặt khí cụ tháo lắp điều trị thói quen xấu
70	3764	551	11. Mũi họng miệng	16.159; 16.161; 16.170; 16.173; 16.193	Nắn chỉnh răng hai hàm bằng khí cụ cố định
71	3765	552	11. Mũi họng miệng	16.159; 16.161; 16.170; 16.173; 16.193	Nắn chỉnh răng bằng khí cụ cố định cho phẫu thuật chỉnh hình xương
72	3766	553	11. Mũi họng miệng	16.159; 16.161; 16.170; 16.173; 16.193	Nắn chỉnh răng một hàm bằng khí cụ cố định
73	3768	555	11. Mũi họng miệng	16.184	Nắn chỉnh răng sử dụng hệ thống khay cá nhân
74	3769	556	11. Mũi họng miệng	16.159; 16.161; 16.170; 16.173; 16.193	Nắn chỉnh răng từng phần bằng khí cụ cố định
75	3771	558	11. Mũi họng miệng	16.158	Đặt Mini-Implant để nắn chỉnh răng
76	3772	559	11. Mũi họng miệng	16.158	Đặt Miniplate để nắn chỉnh răng
77	3773	560	11. Mũi họng miệng	16.147; 16.148	Nong hàm bằng khí cụ cố định
78	3776	563	11. Mũi họng miệng	16.152	Đặt khí cụ Facemask và ốc nong điều trị mất cân xứng hàm theo chiều trước sau
79	3779	566	11. Mũi họng miệng	16.183	Đặt khí cụ tháo lắp duy trì kết quả nắn chỉnh răng
80	3787	574	11. Mũi họng miệng	16.147;16.148;1 6.181	Nong hàm bằng khí cụ tháo lắp
81	3788	575	11. Mũi họng miệng	16.162; 16.163; 16.164	Đặt khí cụ cố định giữ khoảng răng mất

82	3789	576	11. Mũi họng miệng	16.185	Đặt khí cụ tháo lắp giữ khoảng răng mất
83	3790	577	11. Mũi họng miệng	16.184; 16.186	Nắn chỉnh răng bằng khí cụ tháo lắp
84	3791	578	11. Mũi họng miệng	16.182	Nắn chỉnh mất cân xứng hàm chiều trước sau bằng khí cụ tháo lắp
85	3797	584	11. Mũi họng miệng	16.197;16.203;16.205; 16.206	Phẫu thuật nhổ răng/chân răng vĩnh viễn
86	3806	593	11. Mũi họng miệng	16.208	Phẫu thuật tạo hình xương ổ răng
87	3809	596	11. Mũi họng miệng	16.203;16.205; 16.206	Phẫu thuật nhổ răng sang chấn tối thiểu
88	3811	598	11. Mũi họng miệng	16.222;16.223;16.224;16.225;16.226	Trám bít hố rãnh dự phòng sâu răng
89	3812	599	11. Mũi họng miệng	16.227	Hàn răng không sang chấn bằng GIC
90	3813	600	11. Mũi họng miệng	16.236	Phục hồi thân răng sữa bằng GIC
91	3814	601	11. Mũi họng miệng	16.68	Phục hồi thân răng sữa bằng vật liệu dán dính
92	3815	602	11. Mũi họng miệng	16.228	Phục hồi men răng kém khoáng hóa bằng vật liệu vi xâm lấn
93	3817	604	11. Mũi họng miệng	16.231	Che tủy chân răng sữa bằng vật liệu sinh học
94	3819	606	11. Mũi họng miệng	16.234	Đóng chóp răng vĩnh viễn bằng vật liệu sinh học
95	3820	607	11. Mũi họng miệng	16.228	Tái khoáng hóa men răng bằng thuốc bôi bề mặt
96	3821	608	11. Mũi họng miệng	16.229	Tái khoáng hóa men răng bằng máng Gel Fluor
97	3822	609	11. Mũi họng miệng	16.237	Phục hồi thân răng bằng chụp thép làm sẵn
98	3823	610	11. Mũi họng miệng	16.237	Phục hồi thân răng sữa bằng chụp nhựa làm sẵn
99	3824	611	11. Mũi họng miệng	16.237	Phục hồi thân răng sữa bằng chụp sứ làm sẵn
100	3825	612	11. Mũi họng miệng	16.238; 16.239	Nhổ răng sữa/chân răng sữa
101	6500	103	23. Điện quang	18.80	Chụp X-quang khớp thái dương hàm
102	6582	185	23. Điện quang	18.118	Chụp X-quang phim đo sọ thẳng, nghiêng (Cephalometric)
103	6584	187	23. Điện quang	18.118	Chụp X-quang răng toàn cảnh